

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ 4/2014**

**THÁNG 01/2015**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
<b>A – TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>49,261,463,889</b>	<b>57,643,696,948</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>17,187,441,900</b>	<b>34,964,256,185</b>
1. Tiền mặt	111	V.01	575,705,283	750,442,098
2. Tiền gửi ngân hàng			16,611,736,617	9,213,814,087
3. Các khoản tương đương tiền	112			25,000,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	<b>1,000,000,000</b>	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1,000,000,000	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>28,058,302,321</b>	<b>20,163,906,864</b>
1. Phải thu khách hàng	131		26,152,294,372	12,965,080,886
2. Trả trước cho người bán	132		1,493,077,874	6,761,409,710
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	412,930,075	437,416,268
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		-	-
1. Hàng tồn kho	141	V.04	-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3,015,719,668</b>	<b>2,515,533,899</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,769,690,252	2,300,303,404
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		246,029,416	215,230,495
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>471,666,005,111</b>	<b>457,555,999,050</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>452,894,006,824</b>	<b>451,680,563,210</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	384,093,868,968	375,291,064,539
- Nguyên giá	222		560,482,069,486	510,571,565,763
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(176,388,200,518)	(135,280,501,224)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	68,800,137,856	70,384,785,944
- Nguyên giá	228		79,232,404,441	79,232,404,441
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10,432,266,585)	(8,847,618,497)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	6,004,712,727
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	V.12	-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2,258,600,000</b>	<b>2,258,600,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	2,258,600,000	2,258,600,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>16,513,398,287</b>	<b>3,616,835,840</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	16,513,398,287	3,616,835,840
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>520,927,469,000</b>	<b>515,199,695,998</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>130,225,234,854</b>	<b>140,808,520,791</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>71,081,965,892</b>	<b>62,924,061,371</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	49,868,800,000	37,522,400,000
2. Phải trả người bán	312		3,792,616,003	8,073,283,087
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	7,555,310,482	4,079,192,118
5. Phải trả người lao động	315		3,758,083,486	2,520,510,833
6. Chi phí phải trả	316	V.17	501,911,327	150,481,080
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3,826,202,181	10,245,065,305
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,779,042,413	333,128,948
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>59,143,268,962</b>	<b>77,884,459,420</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		11,961,136,360	14,400,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	47,182,132,602	63,484,459,420
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>390,702,234,146</b>	<b>374,391,175,207</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>390,702,234,146</b>	<b>374,391,175,207</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		240,000,000,000	240,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15,723,448,000	15,723,448,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		30,287,344,107	17,950,065,862
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9,925,007,865	9,102,522,649
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		94,766,434,174	91,615,138,696
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>520,927,469,000</b>	<b>515,199,695,998</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Lý Ngọc Tuyền

Kế toán trưởng

Ngô Phạm Viêt Tuấn

Tp.HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2015

Giám đốc

Nguyễn Văn Quân



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Từ ngày 01/10/2014 đến 31/12/2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
A	B	C	1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	64,647,502,665	53,319,480,740	234,925,551,586	198,551,208,286
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>64,647,502,665</b>	<b>53,319,480,740</b>	<b>234,925,551,586</b>	<b>198,551,208,286</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	37,543,587,651	29,309,464,666	125,253,892,028	91,294,315,148
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>27,103,915,014</b>	<b>24,010,016,074</b>	<b>109,671,659,558</b>	<b>107,256,893,138</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	24,827,855	474,289,031	567,262,805	787,535,159
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1,175,563,806	986,128,634	4,977,735,087	7,582,517,343
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		950,362,632	985,728,498	3,844,200,100	6,356,657,144
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,407,924,535	2,839,029,360	10,060,115,260	9,133,510,516
<b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}</b>	<b>30</b>		<b>22,545,254,528</b>	<b>20,659,147,111</b>	<b>95,201,072,016</b>	<b>91,328,400,438</b>
11. Thu nhập khác	31		-	650,000,000	490,660,800	650,000,000
12. Chi phí khác	32		-	560,000,000	19,807,349	560,000,000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	90,000,000	470,853,451	90,000,000
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>22,545,254,528</b>	<b>20,749,147,111</b>	<b>95,671,925,467</b>	<b>91,418,400,438</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	4,509,050,906	2,074,914,711	19,238,039,615	9,169,878,804
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>18,036,203,622</b>	<b>18,674,232,400</b>	<b>76,433,885,852</b>	<b>82,248,521,634</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>	<b>70</b>		<b>726</b>	<b>778</b>	<b>3,084</b>	<b>3,427</b>

Người lập biểu

Lý Ngọc Tuyên

Kế toán trưởng

Ngô Phạm Việt Tuấn



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
A	B	C	1	2	3	4
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>						
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>		<b>22,545,254,528</b>	<b>19,493,413,579</b>	<b>95,671,925,467</b>	<b>91,418,400,438</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>						
- Khấu hao TSCĐ	2		11,647,366,440	10,226,100,058	42,692,347,382	38,130,291,121
- Các khoản dự phòng	3		-	-	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	(340,419,211)	853,733,813	1,092,012,356
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		-	(90,000,000)	(352,361,113)	(90,000,000)
- Chi phí lãi vay	6		950,362,632	985,728,498	3,844,200,100	6,356,657,144
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>		<b>35,142,983,600</b>	<b>30,274,822,924</b>	<b>142,709,845,649</b>	<b>136,907,361,059</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(6,318,128,169)	11,930,564,510	(8,128,194,378)	1,571,052,524
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-	-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		8,484,446,061	25,386,542,477	(44,932,443,754)	12,067,979,006
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(18,299,255,821)	(10,430,980,056)	(13,365,949,295)	(147,374,676)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(950,362,632)	(985,728,498)	(3,844,200,100)	(6,356,657,144)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4,917,140,602)	(2,590,066,451)	(16,693,524,769)	(7,509,045,083)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-	203,000,000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	(1,388,320,200)	(3,645,576,008)	(4,126,270,198)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>13,142,542,437</b>	<b>52,196,834,706</b>	<b>52,302,957,345</b>	<b>132,407,045,488</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16,700,124,590)	(11,634,803,640)	(43,905,790,996)	(43,372,764,545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	650,000,000	-	650,000,000



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-	(900,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-	404,444,447	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(16,700,124,590)</b>	<b>(10,984,803,640)</b>	<b>(44,401,346,549)</b>	<b>(42,722,764,545)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		11,922,102,674	-	61,381,819,474	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8,237,825,000)	(9,393,950,000)	(63,605,222,696)	(39,310,955,078)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(6,560,347,600)	(23,451,675,400)	(23,416,634,700)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>3,684,277,674</b>	<b>(15,954,297,600)</b>	<b>(25,675,078,622)</b>	<b>(62,727,589,778)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>126,695,521</b>	<b>25,257,733,466</b>	<b>(17,773,467,826)</b>	<b>26,956,691,165</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>17,060,746,379</b>	<b>9,711,469,737</b>	<b>34,964,256,185</b>	<b>8,003,559,745</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(4,947,018)	(3,346,459)	4,005,275
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	31	<b>17,187,441,900</b>	<b>34,964,256,185</b>	<b>17,187,441,900</b>	<b>34,964,256,185</b>

Người lập biểu

Lý Ngọc Tuyên

Kế toán trưởng

Ngô Phạm Việt Tuấn

Tp. HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Văn Quân

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2014

---

### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 4 năm 2014**

#### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ lai dắt tàu biển, dịch vụ bốc dỡ hàng hoá tại cảng biển, kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức quốc tế./.
4. **Nhân viên**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 Công ty có 146 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 94 nhân viên).
5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**  
Ngày 19 tháng 5 năm 2014 Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái đã được Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh quyết định chấp thuận cho niêm yết cổ phiếu của Công ty tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là CLL, ngày chứng thức giao dịch cổ phiếu của Công ty là ngày 8 tháng 7 năm 2014.

#### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. **Năm tài chính**  
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**  
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**  
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**  
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA QUÝ 4 NĂM 2014

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

### 3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

### 4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30
Máy móc và thiết bị	3 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn (*)	3 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

(\*) Phương tiện vận tải có thời gian khấu hao 3 năm là các tài sản mua cũ được khấu hao theo thời gian sử dụng còn lại của tài sản.

### 5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

#### ***Quyền sử dụng đất***

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA QUÝ 4 NĂM 2014

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong 50 năm.

### 6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

### 7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

### 8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

### 9. Chi phí trả trước dài hạn

#### *Chi phí nạo vét cầu tàu*

Chi phí nạo vét cầu tàu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 6 năm.

#### *Công cụ, dụng cụ*

12/01/2015

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA QUÝ 4 NĂM 2014

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm

### **10. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

### **11. Nguồn vốn kinh doanh**

#### ***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

#### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

### **12. Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

### **13. Trích lập các quỹ**

Mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

### **14. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành.

#### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA QUÝ 4 NĂM 2014

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

### **15. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày 31/12/2014 : 21.360 VND/USD

### **16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh  
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA QUÝ 4 NĂM 2014

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	575.705.283	750.442.098
Tiền gửi ngân hàng	16.611.736.617	9.213.814.087
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)	-	25.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>16.187.441.900</u></b>	<b><u>34.964.256.185</u></b>

**2. Đầu tư ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư ngắn hạn khác	1.000.000.000	-

Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên đã được phong tỏa để đảm bảo cho khoản thanh toán cho các khách hàng của Công ty tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú.

**3. Phải thu khách hàng**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khách hàng thuộc Tổng Công ty Tân Cảng	12.461.296.356	9.409.131.561
Các khách hàng khác	13.690.998.016	3.555.949.325
<b>Cộng</b>	<b><u>26.152.294.372</u></b>	<b><u>12.965.080.886</u></b>

**4. Trả trước cho người bán**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các nhà cung cấp thuộc Tổng Công ty Tân Cảng	-	-
Các nhà cung cấp khác	1.493.077.874	6.761.409.710
<b>Cộng</b>	<b><u>1.493.077.874</u></b>	<b><u>6.761.409.710</u></b>

**5. Các khoản phải thu khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	91.666.667
Các khoản chi hộ cho khách hàng	389.021.716	330.167.501
Bảo hiểm nộp thừa	23.908.359	15.582.100
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Thanh niên Xung Phong	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>412.930.075</u></b>	<b><u>437.416.268</u></b>

**6. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công cụ dụng cụ	2.237.820.853	1.980.548.654
Chi phí bảo hiểm phương tiện	531.869.399	319.754.750
<b>Cộng</b>	<b><u>2.769.690.252</u></b>	<b><u>2.300.303.404</u></b>

**7. Tài sản ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	57.730.495	27.730.495
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	188.298.921	187.500.000

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA QUÝ 4 NĂM 2014

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	<u>246.029.416</u>	<u>215.230.495</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh  
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2014

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc và thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</b>	<b>Thiết bị, dụng cụ quản lý</b>	<b>Tài sản cố định khác</b>	<b>Cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	164.756.249.018	302.634.637.847	43.094.917.688	85.761.210	-	510.571.565.763
Tăng do mua sắm mới trong kỳ			48.242.503.723		1.668.000.000	49.910.503.723
Giảm trong kỳ						
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>164.756.249.018</b>	<b>302.634.637.847</b>	<b>91.337.421.411</b>	<b>85.761.210</b>	<b>1.668.000.000</b>	<b>560.482.069.486</b>
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	32.611.859.863	956.023.848	282.153.143	85.761.210		33.935.798.064
<b>Giá trị hao mòn</b>						
Số đầu năm	58.668.529.912	73.348.129.211	3.178.080.891	85.761.210	-	135.280.501.224
Khấu hao trong kỳ	6.011.630.673	25.496.895.701	8.398.506.255		200.666.667	40.107.699.296
Giảm trong kỳ						
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>64.680.160.585</b>	<b>98.845.024.912</b>	<b>11.576.587.146</b>	<b>85.761.210</b>	<b>200.666.667</b>	<b>175.388.200.520</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	106.087.719.106	229.286.508.636	39.916.836.797	-	-	375.291.064.539
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>100.076.088.433</b>	<b>203.789.612.935</b>	<b>79.760.834.265</b>		<b>1.467.333.333</b>	<b>385.093.868.966</b>

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 336.811.789.212 VND và 204.105.206.784 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh An Phú.

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 27.229.885.545 VND và 26.253.930.831 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh  
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA QUÝ 3 NĂM 2014

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Là quyền sử dụng đất, chi tiết như sau:

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	79.232.404.441	8.847.618.496	69.196.299.878
Tăng trong kỳ		1.584.648.089	
Giảm trong kỳ			-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>79.232.404.441</b>	<b>10.432.266.585</b>	<b>68.800.137.856</b>

**10. Đầu tư dài hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Cao su thành phố Hồ Chí Minh	2.258.600.000	2.258.600.000

Góp vốn dài hạn vào Công ty Cổ phần Cao su thành phố Hồ Chí Minh, Công ty góp vốn với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tỷ lệ góp vốn là 0,83%.

**11. Chi phí trả trước dài hạn**

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Phân bổ vào chi phí trong kỳ	Số cuối kỳ
Chi phí nạo vét	3.616.835.840		1.910.107.320	2.179.286.600
Chi phí bù lún	-	26.079.637.318	11.272.967.551	18.066.624.432
<b>Cộng</b>	<b>3.616.835.840</b>	<b>26.079.637.318</b>	<b>13.183.074.871</b>	<b>16.513.398.287</b>

**12. Vay và nợ ngắn hạn**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

	Vay ngắn hạn các tổ chức cá nhân khác	Vay dài hạn đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm	37.522.400.000	-	37.522.400.000
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	-	-	-
Số kết chuyển từ vay dài hạn	49.868.800.000	-	49.868.800.000
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong thanh toán	1.053.897.696	-	1.053.897.696
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(38.576.297.696)	-	(38.576.297.696)
Cơ cấu lại nợ	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>49.868.800.000</b>	<b>-</b>	<b>49.868.800.000</b>

**13. Phải trả người bán**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các nhà cung cấp thuộc Tổng Công ty Tân Cảng	2.013.838.313	6.025.088.337
Các nhà cung cấp khác	1.778.777.690	2.048.194.750
<b>Cộng</b>	<b>3.792.616.003</b>	<b>8.073.283.087</b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh  
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA QUÝ 4 NĂM 2014

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.892.150.590	21.904.424.569	20.876.558.593	2.920.016.566
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.964.536.060	19.238.039.615	16.693.524.769	4.509.050.906
Thuế thu nhập cá nhân	222.505.468	1.859.030.342	1.955.292.800	126.243.010
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>4.079.192.118</b>	<b>43.004.494.526</b>	<b>39.528.376.162</b>	<b>7.555.310.482</b>

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho dịch vụ vận chuyển quốc tế là 0%, dịch vụ trong nước là 10%.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Theo quy định tại 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 về việc hướng dẫn thực hiện miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp thì doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư được hưởng Thuế suất ưu đãi 20% trong thời gian mười năm (10 năm).

Năm 2014 là năm tài chính tài chính thứ 6 Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	95.671.925.467	91.418.400.438
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	174.395.033	280.387.599
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	287.922.874
<i>Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành</i>	<i>147.000.000</i>	<i>282.000.000</i>
<i>Chi phí không có chứng từ hợp lệ</i>	<i>19.807.349</i>	-
<i>Các khoản phạt chậm nộp thuế</i>	<i>4.005.275</i>	-
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại công nợ phải thu cuối năm nay</i>	<i>3.582.409</i>	-
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tiền gửi có gốc ngoại tệ cuối năm trước</i>	-	<i>5.922.874</i>
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(7.535.275)
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tiền gửi có gốc ngoại tệ cuối năm</i>	-	<i>(4.005.275)</i>
<i>Chênh lệch quy đổi doanh thu phát sinh bằng ngoại tệ</i>	-	-
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại công nợ cuối năm trước</i>	-	<i>(3.530.000)</i>
Thu nhập chịu thuế	95.846.320.500	91.698.788.037
- Thu nhập từ hoạt động vận tải quốc tế	-	(3.355.196.089)
- Thu nhập khác	-	90.000.000
- Thu nhập từ hoạt động cung cấp dịch vụ nội địa	-	94.963.984.126
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>95.846.320.500</b>	<b>91.698.788.037</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh  
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA QUÝ 4 NĂM 2014

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập từ hoạt động vận tải quốc tế	-	(3.355.196.089)
- Thu nhập khác	-	90.000.000
- Thu nhập từ hoạt động cung cấp dịch vụ nội địa	-	94.963.984.126
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</b>	<b>21.086.190.510</b>	<b>22.924.697.009</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông</b>	<b>(1.916.926.410)</b>	<b>(4.584.939.402)</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50%</b>		<b>(9.169.878.804)</b>
<b>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</b>	<b>68.775.515</b>	-
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp trong kỳ</b>	<b>19.238.039.615</b>	<b>9.169.878.804</b>

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

**15. Chi phí phải trả**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí dịch vụ mua ngoài chưa có hóa đơn	501.911.327	150.481.080

**16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	-
Kinh phí công đoàn	-	30.401.200
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14.000.000	10.182.502.745
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.798.979.625	-
Phải trả, phải nộp khác	13.222.556	32.161.360
<b>Cộng</b>	<b>3.826.202.181</b>	<b>10.245.065.305</b>

**17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận		Số cuối kỳ
		Chi quỹ trong kỳ		
Quỹ khen thưởng	220.512.242	3.289.940.865	1.755.125.000	1.755.328.107
Quỹ phúc lợi	112.616.706	822.485.217	950.652.087	(15.550.164)
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	789.264.470	750.000.000	39.264.470
<b>Cộng</b>	<b>333.128.948</b>	<b>4.901.690.552</b>	<b>3.455.777.087</b>	<b>1.794.592.577</b>

**18. Phải trả dài hạn khác**

Là các khoản phải trả về tiền góp vốn hợp tác kinh doanh, chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
--	------------	------------

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA QUÝ 4 NĂM 2014

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Lê Hà <sup>(i)</sup>	6.645.075.756	8.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Việt Sắc <sup>(ii)</sup>	5.316.060.604	6.400.000.000
<b>Cộng</b>	<b>11.961.136.360</b>	<b>14.400.000.000</b>

- (i) Là khoản hợp tác đầu tư phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 38/HĐHT ngày 02 tháng 12 năm 2013 về hợp tác đầu tư xe Container để kinh doanh vận tải hàng hóa. Thời hạn hợp tác là 06 năm kể từ ngày hai bên ký hợp đồng.
- (ii) Là khoản hợp tác đầu tư phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 39/HĐHT ngày 02 tháng 12 năm 2013 về hợp tác đầu tư xe Container để kinh doanh vận tải hàng hóa. Thời hạn hợp tác là 06 năm kể từ ngày hai bên ký hợp đồng.

### 19. Vay và nợ dài hạn

Là khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tp.HCM, chi tiết theo hợp đồng như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 04.08.APU/TDH.01/114540.01 <sup>(i)</sup>	25.510.772.602	63.484.459.420
Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 111.14.151.114540.TD <sup>(ii)</sup>	8.051.360.000	-
Hợp đồng tín dụng dự án đầu tư bổ sung phương tiện vận tải container số 0143/SME/14CD <sup>(iii)</sup>	13.620.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>47.182.132.602</b>	<b>63.484.459.420</b>

- (i) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – chi nhánh An Phú theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 04.08.APU/TDH.01/114540.01 để đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị cho dự án Đầu tư xây dựng Cảng Cát Lái tại khu đất Vitaco – Cát Lái. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay. Số tiền vay là 18.231.302 USD tương đương 293.993.000.000 đồng. Thời hạn vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú theo hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 111.14.151.114540.TD ngày 08 tháng 05 năm 2014 để bổ sung vốn mua 10 xe ô tô đầu kéo hiệu HINO SS1EKV mới 100% theo Hợp đồng mua bán xe số 367/2013/HĐMB-TL ngày 09 tháng 09 năm 2013 và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân của Khoản vay có liên quan. Thời hạn vay sau 36 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng dự án đầu tư bổ sung phương tiện vận tải container số 0143/SME/14CD ngày 04 tháng 08 năm 2014 để bổ sung vốn mua 20 xe ô tô đầu kéo hiệu DAEWOO V3TEF mới 100% theo Hợp đồng mua bán xe số 007/300614/XE ngày 30 tháng 06 năm 2014 và mua 20 somi romooc hiệu Chien You theo Hợp đồng số 48/HĐMBHH ng ày 30 tháng 06 năm 2014. Thời hạn vay tối đa 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên.

### Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG CÁT LÁI**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA QUÝ 4 NĂM 2014

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	49.868.800.000	37.522.400.000
Trên 1 năm đến 5 năm	47.182.132.602	63.484.459.420
Trên 5 năm		
<b>Tổng nợ</b>	<b><u>97.050.932.602</u></b>	<b><u>101.006.859.420</u></b>

*Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn Ngân hàng như sau:*

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	63.484.459.420	99.910.841.789
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	36.203.360.000	-
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(2.684.000.000)	-
Cơ cấu lại nợ	-	-
Đánh giá chênh lệch tỷ tiền vay có gốc ngoại tệ cuối kỳ	47.113.182	1.096.017.631
Kết chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả	<u>(49.868.800.000)</u>	<u>(37.522.400.000)</u>
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>47.182.132.602</u></b>	<b><u>63.484.459.420</u></b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁI LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA QUÝ 3 NĂM 2014

### 20. Vốn chủ sở hữu

#### Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	240.000.000.000	15.723.448.000	17.950.065.862	9.102.522.649	91.615.138.696	374.391.175.207
Lợi nhuận trong kỳ					76.433.885.851	76.433.885.851
Trích lập các quỹ trong kỳ			12.337.278.245	822.485.216	(18.061.454.013)	(4.901.690.552)
Chia cổ tức trong kỳ					(52.800.000.000)	(52.800.000.000)
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh					(2.421.136.360)	(2.421.136.360)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>240.000.000.000</b>	<b>15.723.448.000</b>	<b>30.287.344.107</b>	<b>9.925.007.865</b>	<b>94.766.434.174</b>	<b>390.702.234.146</b>

#### Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước	108.647.000.000	108.647.000.000
Trong đó:		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	50.147.000.000	50.147.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Thanh niên xung phong	58.500.000.000	58.500.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	131.353.000.000	131.353.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	15.723.448.000	15.723.448.000
<b>Cộng</b>	<b>255.723.448.000</b>	<b>255.723.448.000</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA QUÝ 3 NĂM 2014

### Cổ tức

Cổ tức đã chi trả như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi trả cổ tức năm trước	49.238.753.590	23.416.634.700

### Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	24.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	24.000.000	24.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại		
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	24.000.000	24.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Về dịch vụ cho thuê cảng biển	148.000.001.003	148.000.004.000
Về dịch vụ bốc xếp	26.543.304.125	24.859.142.315
Về dịch vụ vận tải	52.194.708.773	8.320.467.323
Về dịch vụ cung cấp điện tại cảng	8.187.537.685	17.371.594.648
<b>Cộng</b>	<b>234.925.551.586</b>	<b>198.551.208.286</b>

### 2. Giá vốn hàng bán

Là giá vốn của dịch vụ mà công ty đã cung cấp, chi tiết như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	18.973.640.532	7.977.728.482
Chi nhân công trực tiếp	17.434.016.587	10.511.706.408
Chi phí sản xuất chung	88.846.234.909	72.804.880.258
Tổng chi phí sản xuất	125.253.892.028	91.294.315.148
Chênh lệch chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		-
<b>Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp</b>	<b>125.253.892.028</b>	<b>91.294.315.148</b>

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	457.958.334	641.234.126
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	37.105.340	120.454.695
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	72.199.131	25.846.338
<b>Cộng</b>	<b>567.262.805</b>	<b>787.535.159</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA QUÝ 4 NĂM 2014**

**4. Chi phí tài chính**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	3.844.200.100	6.356.657.144
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	97.441.700	133.847.843
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.036.093.287	1.092.012.356
<b>Cộng</b>	<b>4.977.735.087</b>	<b>7.582.517.343</b>

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	5.997.577.000	5.907.256.916
Chi phí vật liệu quản lý	100.623.059	96.280.713
Chi phí đồ dùng văn phòng	664.511.827	347.717.043
Chi phí khấu hao TSCĐ	173.400.000	76.571.364
Thuế, phí và lệ phí	101.511.538	7.710.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.343.622.460	890.078.431
Chi phí bằng tiền khác	1.678.869.376	1.807.896.049
<b>Cộng</b>	<b>10.060.115.260</b>	<b>9.133.510.516</b>

**6. Thu nhập khác**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	650.000.000
Tiền bán lốp xe vận tải cũ	490.660.800	-
<b>Cộng</b>	<b>490.660.800</b>	<b>650.000.000</b>

**7. Chi phí khác**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại tài sản cố định nhượng bán, thanh lý	-	560.000.000
Thuế bị phạt, bị truy thu	19.807.349	-
<b>Cộng</b>	<b>19.807.349</b>	<b>560.000.000</b>

**8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	76.433.885.851	82.248.521.634
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (chi lợi nhuận từ hoạt	(2.421.136.360)	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA QUÝ 4 NĂM 2014**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
động hợp tác kinh doanh)		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	74.012.749.491	82.248.521.634
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	24.000.000	24.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.084</b>	<b>3.427</b>

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	24.000.000	24.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại		
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ		
<b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ</b>	<b>24.000.000</b>	<b>24.000.000</b>

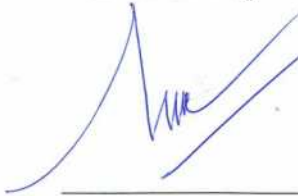
Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu



Lý Ngọc Tuyền

Kế toán trưởng



Ngô Phạm Viết Tuấn

Giám đốc



Nguyễn Văn Quân



**BẢNG CĐPS CÁC TÀI KHOẢN CÓ LŨY KẾ**

Từ ngày: 01/01/2014 đến ngày: 31/12/2014

Đơn vị tính: đồng

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ
111	Tiền mặt	750.442.098		20.127.276.614	20.302.013.429	575.705.283	
1111	Tiền mặt Việt Nam	750.442.098		20.127.276.614	20.302.013.429	575.705.283	
11111	Tiền mặt	731.680.120		20.127.276.614	20.302.013.429	556.943.305	
11112	Tiền mặt (bến sà lan)	18.761.978				18.761.978	
112	Tiền gửi ngân hàng	9.213.814.087		394.280.930.026	386.883.007.496	16.611.736.617	
1121	Tiền gửi ngân hàng VNĐ	6.811.164.344		370.730.619.514	361.734.965.463	15.806.818.395	
11211	MB VNĐ	6.769.193.708		344.229.708.542	335.888.914.046	15.109.988.204	
11213	VCB			26.500.729.317	25.803.899.126	696.830.191	
11214	Agribank	29.535.000		161.300	29.696.300		
11217	MB - TK chuyên dùng	2.123.634			2.123.634		
11218	MB - TK phong tỏa cổ phiếu	10.312.002		20.355	10.332.357		
1122	Ngoại tệ USD	2.276.536.919		23.550.179.618	25.021.804.453	804.912.084	
1123	Ngoại tệ EUR	126.112.824		130.894	126.237.580	6.138	
128	Đầu tư ngắn hạn khác	25.000.000.000		26.000.000.000	50.000.000.000	1.000.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	25.000.000.000		26.000.000.000	50.000.000.000	1.000.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	12.965.080.886		257.322.882.505	244.135.669.019	26.152.294.372	
1311	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	12.965.080.886		257.322.882.505	244.135.669.019	26.152.294.372	
133	Thuế GTGT được khấu trừ		0	11.738.880.579	11.738.880.578	0	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa,		0	11.738.880.579	11.738.880.578	0	
138	Phải thu khác	421.834.168		1.634.842.776	1.667.655.228	389.021.716	
1388	Phải thu khác	421.834.168		1.634.842.776	1.667.655.228	389.021.716	
141	Tạm ứng	27.730.495		4.520.605.139	4.490.605.139	57.730.495	
142	Chi phí trả trước	2.300.303.404		5.130.097.202	4.660.710.354	2.769.690.252	
1421	Chi phí trả trước	2.300.303.404		5.130.097.202	4.660.710.354	2.769.690.252	

S.Đ.K.K.

Đơn vị tính: đồng

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ
144	Cầm cố ,kỳ quỹ, kỳ cược ngắn hạn	187.500.000		189.798.921	189.000.000	188.298.921	
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			125.253.892.028	125.253.892.028		
1541	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (DV			58.227.286.373	58.227.286.373		
1542	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (Hoạt			9.374.675.931	9.374.675.931		
1543	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (Bến			5.351.931.860	5.351.931.860		
1544	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (Vận			52.299.997.864	52.299.997.864		
211	Tài sản cố định hữu hình	510.571.565.763		49.910.503.723		560.482.069.486	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	164.756.249.019				164.756.249.019	
2112	may móc thiết bị	302.634.637.846				302.634.637.846	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	43.094.917.688		48.242.503.723		91.337.421.411	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	85.761.210				85.761.210	
2118	TSCĐ khác			1.668.000.000		1.668.000.000	
213	Tài sản cố định vô hình	79.232.404.441				79.232.404.441	
2131	Quyền sử dụng đất	79.232.404.441				79.232.404.441	
214	Hao mòn tài sản cố định		144.128.119.721		42.692.347.382		186.820.467.103
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		135.280.501.224		41.107.699.294		176.388.200.518
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		8.847.618.497		1.584.648.088		10.432.266.585
221	Đầu tư vào công ty con			4.200.000.000	4.200.000.000		
228	Đầu tư dài hạn khác	2.258.600.000				2.258.600.000	
2283	Đầu tư dài hạn khác	2.258.600.000				2.258.600.000	
241	Xây dựng cơ bản dở dang	6.004.712.727		15.993.727.274	21.998.440.001		
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ	6.004.712.727		15.993.727.274	21.998.440.001		
242	Chi phí trả trước dài hạn	3.616.835.840		26.079.637.318	13.183.074.871	16.513.398.287	
2422	Chi phí trả trước dài hạn cầu tàu	3.616.835.840		26.079.637.318	13.183.074.871	16.513.398.287	
24221	Chi phí trả trước công cụ dụng cụ, thiết bị	3.616.835.840		26.079.637.318	13.183.074.871	16.513.398.287	
311	Vay ngắn hạn			25.000.000.000	25.000.000.000		
3111	HN TMCP Quân Đội - CN An Phú			25.000.000.000	25.000.000.000		
315	Nợ dài hạn đến hạn trả		37.522.400.000	38.605.222.696	50.951.622.696		49.868.800.000
331	Phải trả cho người bán	6.761.409.710	8.073.283.087	101.424.505.631	102.412.170.383	1.493.077.874	3.792.616.003

Đơn vị tính: đồng

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ
3311	Phải trả cho người bán ngắn hạn	6.761.409.710	8.073.283.087	101.424.505.631	102.412.170.383	1.493.077.874	3.792.616.003
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		4.079.192.118	39.528.376.162	43.004.494.526		7.555.310.482
3331	Thuế GTGT phải nộp		1.892.150.590	20.876.558.593	21.904.424.569		2.920.016.566
33311	Thuế GTGT phải nộp		1.892.150.590	20.876.558.593	21.904.424.569		2.920.016.566
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.964.536.060	16.693.524.769	19.238.039.615		4.509.050.906
3335	Thuế thu nhập cá nhân		222.505.468	1.955.292.800	1.859.030.342		126.243.010
33351	Thuế thu nhập cá nhân tại nguồn		207.755.468	587.025.510	485.780.002		106.509.960
33352	Thuế thu nhập cá nhân khấu trừ 10%		14.750.000	123.180.000	121.240.000		12.810.000
33353	Thuế thu nhập cá nhân khấu trừ 5% từ tiền			1.245.087.290	1.252.010.340		6.923.050
3338	Các loại thuế khác			3.000.000	3.000.000		
334	Phải trả người lao động		2.520.510.833	18.440.923.797	19.678.496.450		3.758.083.486
3341	Phải trả công nhân viên		2.520.510.833	18.440.923.797	19.678.496.450		3.758.083.486
335	Chi phí phải trả		150.481.080	1.153.018.201	1.504.448.448		501.911.327
338	Phải trả, phải nộp khác	15.582.100	24.645.065.305	72.187.599.069	63.321.546.046	23.908.359	15.787.338.541
3382	KPCD		30.401.200	244.752.311	214.351.111		
3383	Bảo hiểm xã hội			1.222.972.700	1.222.972.700		
3384	Bảo hiểm y tế	15.582.100		216.995.662	208.669.403	23.908.359	
3388	Phải trả, phải nộp khác		24.614.664.105	70.409.136.600	61.581.811.036		15.787.338.541
3389	Bảo hiểm thất nghiệp			93.741.796	93.741.796		
341	Vay dài hạn		63.484.459.420	52.684.146.292	36.381.819.474		47.182.132.602
3411	Vay dài hạn		63.484.459.420	52.684.146.292	36.381.819.474		47.182.132.602
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		333.128.948	3.455.777.087	4.901.690.552	15.550.164	1.794.592.577
3531	Quỹ khen thưởng		220.512.242	1.755.125.000	3.289.940.865		1.755.328.107
3532	Quỹ phúc lợi		112.616.706	950.652.087	822.485.217	15.550.164	
3534	Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty			750.000.000	789.264.470		39.264.470
411	Nguồn vốn kinh doanh		255.723.448.000				255.723.448.000
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		240.000.000.000				240.000.000.000
41111	Vốn góp ban đầu		149.973.470.000				149.973.470.000
41112	Vốn góp bổ sung		90.026.530.000				90.026.530.000

11/01/2017 - 01/01/2018

Đơn vị tính: đồng

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
4112	Thặng dư vốn cổ phần		15.723.448.000				15.723.448.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		17.950.065.862		12.337.278.245		30.287.344.107
415	Quỹ dự phòng tài chính		9.102.522.649		822.485.216		9.925.007.865
421	Lợi nhuận chưa phân phối	3.355.196.089	94.970.334.785	93.858.043.130	97.009.338.609	4.930.346.125	99.696.780.300
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	3.355.196.089	94.970.334.785	93.858.043.130	97.009.338.609	4.930.346.125	99.696.780.300
42121	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay (DV		92.441.721.569	88.721.830.841	84.389.882.651		88.109.773.379
42122	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay (Hoạt		695.364.566	1.878.877.440	9.394.387.194		8.210.874.320
42123	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay (Bến sà		1.833.248.650	385.720.987	1.928.604.938		3.376.132.601
42124	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay (Vận	3.355.196.089		2.871.613.862	1.296.463.826	4.930.346.125	
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			234.925.551.586	234.925.551.586		
5111	Doanh thu vận tải			52.194.708.773	52.194.708.773		
5112	Doanh thu bến sà lan			7.774.241.000	7.774.241.000		
5114	Doanh thu tiền điện tại Cảng			8.187.537.685	8.187.537.685		
5115	Doanh thu nâng hạ container cầu RTG 6+1			18.769.063.125	18.769.063.125		
5116	Doanh thu cung ứng dịch vụ cảng biển			148.000.001.003	148.000.001.003		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			829.859.097	829.859.097		
5151	Doanh thu lãi tiền gửi			638.762.736	638.762.736		
5154	Doanh thu chênh lệch tỷ giá			191.096.361	191.096.361		
621	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp			18.973.640.532	18.973.640.532		
6211	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp xe đầu kéo			17.434.016.587	17.434.016.587		
6212	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cầu RTG			1.539.623.945	1.539.623.945		
622	Chi phí nguyên nhân công trực tiếp			17.674.947.968	17.674.947.968		
6221	Chi phí nguyên nhân công trực tiếp (DV			4.325.518.518	4.325.518.518		
6223	Chi phí nguyên nhân công trực tiếp (Bến sà			612.206.364	612.206.364		
6224	Chi phí nguyên nhân công trực tiếp (Lái			1.726.796.462	1.726.796.462		
6225	Chi phí nguyên nhân công trực tiếp (Hoạt			11.010.426.624	11.010.426.624		
627	Chi phí sản xuất chung			88.868.606.929	88.868.606.929		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			687.559.830	687.559.830		
62712	Kinh phí công đoàn			51.766.000	51.766.000		

11.11.2023 10:11

Đơn vị tính: đồng

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ
62713	Bảo hiểm xã hội			507.877.200	507.877.200		
62714	Bảo hiểm y tế			99.719.390	99.719.390		
62715	Bảo hiểm thất nghiệp			28.197.240	28.197.240		
6272	Chi phí vật liệu			7.247.918.651	7.247.918.651		
62721	Chi phí vật dụng vận tải (Long Bình)			10.950.000	10.950.000		
62722	Chi phí sửa chữa xe, cầu			7.236.968.651	7.236.968.651		
627221	Chi phí sửa chữa Cầu KE			38.880.000	38.880.000		
627222	Chi phí sửa chữa xe đầu kéo			4.540.179.334	4.540.179.334		
627223	Chi phí sửa chữa Cầu Kocks			1.789.785.844	1.789.785.844		
627224	Chi phí sửa chữa Cầu RTG 6+1			868.123.473	868.123.473		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			3.197.653.803	3.197.653.803		
62732	Trang thiết bị			13.866.363	13.866.363		
62734	Phân bố công cụ dụng cụ			1.910.107.320	1.910.107.320		
62735	Chi phí đồng phục			149.223.650	149.223.650		
62736	Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa cầu Liebherr			1.124.456.470	1.124.456.470		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			53.791.914.933	53.791.914.933		
62741	Chi phí khấu hao TSCĐ (DV cảng biển)			38.073.942.667	38.073.942.667		
62742	Chi phí khấu hao TSCĐ (Hoạt động xếp dỡ)			4.369.726.368	4.369.726.368		
62743	Chi phí khấu hao TSCĐ (Bến sà lan)			1.922.472.976	1.922.472.976		
62744	Chi phí khấu hao TSCĐ (Vận tải hàng hoá)			9.425.772.922	9.425.772.922		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			23.597.533.740	23.597.533.740		
62772	Điện			8.891.298.304	8.891.298.304		
627721	Điện cầu tàu			8.187.537.684	8.187.537.684		
627722	Điện cầu RTG			703.760.620	703.760.620		
62776	Bảo hiểm các loại			761.491.320	761.491.320		
62777	Chi phí dịch vụ mua , thuê ngoài (bến sà			1.846.900.950	1.846.900.950		
62778	Chi phí cầu tàu, bãi			2.142.193.964	2.142.193.964		
62779	Chi phí mua, thuê ngoài (vận tải quốc tế)			9.955.649.202	9.955.649.202		
6278	Chi phí bằng tiền khác			346.025.972	346.025.972		

Đơn vị tính: đồng

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ
62784	Chi phí bằng tiền khác (Cầu RTG)			166.645.063	166.645.063		
62785	Chi phí đào tạo			8.150.000	8.150.000		
62788	Chi phí bằng tiền khác			139.030.909	139.030.909		
62789	Chi phí bằng tiền khác (Vận tải quốc tế)			32.200.000	32.200.000		
632	Giá vốn hàng bán			125.253.892.028	125.253.892.028		
6321	Giá vốn hàng bán (DV cảng biển)			58.227.286.373	58.227.286.373		
6322	Giá vốn hàng bán (Hoạt động xếp dỡ)			9.374.675.931	9.374.675.931		
6323	Giá vốn hàng bán (Bến sà lan)			5.351.931.860	5.351.931.860		
6324	Giá vốn hàng bán (Vận tải quốc tế)			52.299.997.864	52.299.997.864		
635	Chi phí tài chính			5.109.081.379	5.109.081.379		
6351	Chi phí tài chính (Cầu tàu)			4.615.377.177	4.615.377.177		
6352	Chi phí tài chính (Bến sà lan)			493.704.202	493.704.202		
642	Chi phí quản lý kinh doanh			10.086.079.700	10.086.079.700		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			5.997.577.000	5.997.577.000		
64211	Tiền lương, thưởng			5.546.779.624	5.546.779.624		
64212	Kinh phí công đoàn			36.217.559	36.217.559		
64213	Bảo hiểm xã hội			325.958.013	325.958.013		
64214	Bảo hiểm y tế			69.513.026	69.513.026		
64215	Bảo hiểm thất nghiệp			19.108.778	19.108.778		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			100.623.059	100.623.059		
64222	Sửa chữa xe			88.983.059	88.983.059		
64223	Sửa chữa thiết bị			11.640.000	11.640.000		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			664.511.827	664.511.827		
64231	Văn phòng phẩm			114.553.042	114.553.042		
64232	Trang thiết bị			73.799.180	73.799.180		
64233	Tài liệu			139.526.181	139.526.181		
64234	Phân bổ công cụ dụng cụ			173.933.424	173.933.424		
64235	Trang phục			162.700.000	162.700.000		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			173.400.000	173.400.000		

1/2/2017  
 N  
 A  
 1/2/17

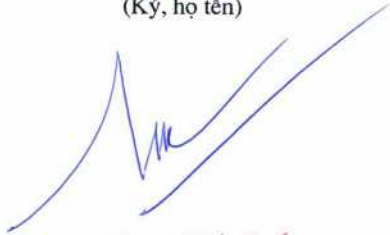
Đơn vị tính: đồng

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ
6425	Thuế, phí, lệ phí			101.511.538	101.511.538		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.343.622.460	1.343.622.460		
64271	Báo chí			33.600.279	33.600.279		
64272	Điện			74.970.853	74.970.853		
64273	Điện thoại			68.756.555	68.756.555		
64274	Nước			11.180.000	11.180.000		
64275	Thuê nhà			260.409.086	260.409.086		
64276	Chi phí kiểm toán			62.600.000	62.600.000		
64278	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác			832.105.687	832.105.687		
6428	Chi phí bằng tiền khác			1.704.833.816	1.704.833.816		
64282	Chi phí tiếp khách, hội nghị			563.940.498	563.940.498		
64283	Chi phí công tác			695.616.711	695.616.711		
64284	Chi phí bảo hiểm xe			15.947.096	15.947.096		
64285	Chi phí đào tạo			13.700.000	13.700.000		
64287	Thù lao HDQT, Ban kiểm soát			318.000.000	318.000.000		
64288	Chi phí bằng tiền khác			97.629.511	97.629.511		
711	Thu nhập khác			490.660.800	490.660.800		
811	Chi phí khác			19.807.349	19.807.349		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			19.238.039.615	19.238.039.615		
8211	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện			19.238.039.615	19.238.039.615		
911	Xác định kết quả kinh doanh			256.558.927.948	256.558.927.948		
9111	Xác định kết quả kinh doanh (DV cảng			173.895.270.941	173.895.270.941		
9112	Xác định kết quả kinh doanh (Hoạt động			20.647.940.565	20.647.940.565		
9113	Xác định kết quả kinh doanh (Bến sà lan)			8.159.961.987	8.159.961.987		
9114	Xác định kết quả kinh doanh (Vận tải quốc			53.855.754.455	53.855.754.455		

Tổng cộng: 662.683.011.808 662.683.011.808 2.166.749.781.101 2.166.749.781.101 712.693.832.393 712.693.832.393

Ngày 15 tháng 01 năm 2015

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)



Ngô Phạm Việt Tuấn

GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Quân

